

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Giáo dục Thể chất

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| TT                                 | Mã học phần | Tên học phần                                                   | Số tín chỉ | Số tiết |            | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|------------|---------|------------|-------------------------------------------|---------|
|                                    |             |                                                                |            | LT      | TH/Bài tập |                                           |         |
| Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG |             |                                                                | 26         | 304     | 86         |                                           |         |
| 1                                  | 31621549    | Pháp luật đại cương                                            | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 2                                  | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                           | 2          | 22      | 8          | 21221904                                  |         |
| 3                                  | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                                            | 0          | 0       | (60)       |                                           |         |
| 4                                  | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                  | 2          | 22      | 8          | 21231902                                  |         |
| 5                                  | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                                          | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 6                                  | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                      | 2          | 22      | 8          | 21321901                                  |         |
| 7                                  | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                 | 2          | 21      | 9          | 21221903                                  |         |
| 8                                  | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                                | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                                | 10         | 135     | 15         |                                           |         |
| 9                                  | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                                            | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 10                                 | 41232001    | Tiếng Anh B1.1                                                 | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 11                                 | 41242002    | Tiếng Anh B1.2                                                 | 4          | 60      | 0          |                                           |         |
| Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH        |             |                                                                | 31         | 300     | 165        |                                           |         |
| 12                                 | 32031255    | Giáo dục học                                                   | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 13                                 | 32031719    | Tâm lý học giáo dục                                            | 3          | 32      | 13         |                                           |         |
| 14                                 | 00131001    | Giải phẫu học                                                  | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 15                                 | 00128026    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục thể chất | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| 16                                 | 00121014    | Vệ sinh học Thể dục Thể thao                                   | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 17                                 | 00121016    | Y học – Thể dục Thể thao                                       | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| 18                                 | 00131020    | Sinh lý học – Thể dục Thể thao                                 | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 19                                 | 00131021    | Đo lường Thể dục Thể thao                                      | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 20                                 | 32022212    | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục                       | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| 21                                 | 00121032    | Tổ chức sự kiện Thể dục Thể thao                               | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                                | 6          | 66      | 24         |                                           |         |
| 22                                 | 31121007    | Toán thống kê                                                  | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 23                                 | 00121026    | Quản lý Thể dục Thể thao                                       | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 24                                 | 00121028    | Kinh tế Thể dục Thể thao                                       | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH      |             |                                                                | 68         | 345     | 1335       |                                           |         |
| 25                                 | 00131022    | Câu lông                                                       | 3          | 15      | 60         |                                           |         |
| 26                                 | 00128019    | Thể thao chuyên ngành 5                                        | 2          | 15      | 30         | 00128037                                  |         |
| 27                                 | 00148219    | Thể dục                                                        | 4          | 15      | 90         |                                           |         |
| 28                                 | 00148218    | Diễn kinh                                                      | 4          | 15      | 90         |                                           |         |
| 29                                 | 00138036    | Thể thao chuyên ngành 6                                        | 3          | 15      | 60         | 00128037                                  |         |
| 30                                 | 00131004    | Bóng đá                                                        | 3          | 15      | 60         |                                           |         |
| 31                                 | 00131035    | Bơi lội                                                        | 3          | 15      | 60         |                                           |         |
| 32                                 | 00128037    | Thể thao chuyên ngành 1                                        | 2          | 15      | 30         |                                           |         |
| 33                                 | 00131029    | Vô thuật                                                       | 3          | 15      | 60         |                                           |         |
| 34                                 | 00128038    | Thể thao chuyên ngành 2                                        | 2          | 15      | 30         | 00128037                                  |         |
| 35                                 | 00121015    | Bóng bàn                                                       | 2          | 15      | 30         |                                           |         |
| 36                                 | 00131013    | Bóng rổ                                                        | 3          | 15      | 60         |                                           |         |
| 37                                 | 00128039    | Thể thao chuyên ngành 3                                        | 2          | 15      | 30         | 00128037                                  |         |
| 38                                 | 00131009    | Bóng chuyền                                                    | 3          | 15      | 60         |                                           |         |



| TT                                              | Mã học phần | Tên học phần                                           | Số tín chỉ | Số tiết     |             | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|---------|
|                                                 |             |                                                        |            | LT          | TH/Bài tập  |                                           |         |
| 39                                              | 00128040    | Thể thao chuyên ngành 4                                | 2          | 15          | 30          | 00128037                                  |         |
| 40                                              | 00128043    | Pickleball                                             | 2          | 15          | 30          |                                           |         |
| 41                                              | 00131031    | Trò chơi vận động                                      | 3          | 15          | 60          |                                           |         |
| <b>Học phần tự chọn</b>                         |             |                                                        | <b>22</b>  | <b>90</b>   | <b>465</b>  |                                           |         |
| 42                                              | 00161038    | Khóa luận tốt nghiệp                                   | 6          | 0           | 180         |                                           |         |
| 43                                              | 00138020    | Cử tạ                                                  | 3          | 15          | 60          |                                           |         |
| 44                                              | 00121011    | Bóng ném                                               | 2          | 15          | 30          |                                           |         |
| 45                                              | 00131019    | Yoga                                                   | 3          | 15          | 60          |                                           |         |
| 46                                              | 00131012    | Cờ vua                                                 | 3          | 15          | 60          |                                           |         |
| 47                                              | 00121007    | Sinh cơ học Thể dục Thể thao                           | 2          | 15          | 15          |                                           |         |
| 48                                              | 00131006    | Đá cầu                                                 | 3          | 15          | 60          |                                           |         |
| <b>Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM</b>        |             |                                                        | <b>33</b>  | <b>202</b>  | <b>443</b>  |                                           |         |
| 49                                              | 32021273    | Giao tiếp sư phạm                                      | 2          | 13          | 17          |                                           |         |
| 50                                              | 00138025    | Lý luận và Phương pháp dạy học Giáo dục Thể chất       | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 51                                              | 00121027    | Tâm lý Thể dục Thể thao                                | 2          | 15          | 15          |                                           |         |
| 52                                              | 32021074    | Phát triển chương trình môn Giáo dục Thể chất          | 2          | 30          | 0           |                                           |         |
| 53                                              | 31621066    | Kiến tập sư phạm                                       | 2          | 0           | 60          |                                           |         |
| 54                                              | 31641067    | Thực tập sư phạm                                       | 4          | 0           | 120         |                                           |         |
| 55                                              | 32032213    | Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm              | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 56                                              | 00128035    | Thực hành dạy học Giáo dục Thể chất 1                  | 2          | 15          | 30          |                                           |         |
| 57                                              | 00138041    | Thực hành dạy học Giáo dục Thể chất 2                  | 3          | 15          | 60          |                                           |         |
| <b>Học phần tự chọn</b>                         |             |                                                        | <b>10</b>  | <b>57</b>   | <b>108</b>  |                                           |         |
| 58                                              | 00121033    | Đánh giá trong dạy học môn Giáo dục thể chất           | 2          | 22          | 8           |                                           |         |
| 59                                              | 00121034    | Hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy Thể dục thể thao | 2          | 15          | 30          |                                           |         |
| 60                                              | 00138302    | Chuyên đề tốt nghiệp 1                                 | 3          | 10          | 35          |                                           |         |
| 61                                              | 00138303    | Chuyên đề tốt nghiệp 2                                 | 3          | 10          | 35          | 00138302                                  |         |
| <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> |             |                                                        | <b>158</b> | <b>1151</b> | <b>2029</b> |                                           |         |
| <b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>                 |             |                                                        | <b>110</b> | <b>803</b>  | <b>1297</b> |                                           |         |
| <b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>        |             |                                                        | <b>20</b>  |             |             |                                           |         |

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khoá học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gán dấu \*.

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Thanh Tuyết*

*Trần Quang Minh*



TS. Phan Đức Tuấn

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Giáo dục Thể chất

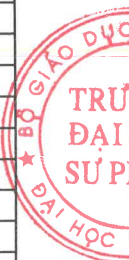
Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                                   | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|----------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                                |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
| 1      | 00131001    | Giải phẫu học                                                  | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 00148218    | Điện kinh                                                      | 4          | 15         | 90         |                                             |         |
|        | 00148219    | Thể dục                                                        | 4          | 15         | 90         |                                             |         |
|        | 32031719    | Tâm lý học giáo dục                                            | 3          | 32         | 13         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                     | <b>14</b>  | <b>92</b>  | <b>163</b> |                                             |         |
| 2      | 00131004    | Bóng đá                                                        | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 00131020    | Sinh lý học -- Thể dục Thể thao                                | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                                          | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                                | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031255    | Giáo dục học                                                   | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                     | <b>15</b>  | <b>135</b> | <b>120</b> |                                             |         |
| 3      | 00128037    | Thể thao chuyên ngành 1                                        | 2          | 15         | 30         |                                             |         |
|        | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                                            | (4)        | 0          | 60         |                                             |         |
|        | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                  | 2          | 22         | 8          | 21231902                                    |         |
|        | 00131021    | Đo lường Thể dục Thể thao                                      | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                        |            |            |            |                                             |         |
|        | 00121007    | Sinh cơ học Thể dục Thể thao                                   | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 00131019    | Yoga                                                           | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                                            | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                     | <b>15</b>  | <b>127</b> | <b>203</b> |                                             |         |
| 4      | 00128038    | Thể thao chuyên ngành 2                                        | 2          | 15         | 30         | 00128037                                    |         |
|        | 32022212    | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục                       | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                      | 2          | 22         | 8          | 21321901                                    |         |
|        | 31621549    | Pháp luật đại cương                                            | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                        |            |            |            |                                             |         |
|        | 00121028    | Kinh tế Thể dục Thể thao                                       | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        | 00138020    | Cử tạ                                                          | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 31121007    | Toán thống kê                                                  | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                     | <b>15</b>  | <b>133</b> | <b>137</b> |                                             |         |
| 5      | 00128039    | Thể thao chuyên ngành 3                                        | 2          | 15         | 30         | 00128037                                    |         |
|        | 00128026    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục thể chất | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 00131013    | Bóng rổ                                                        | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                 | 2          | 21         | 9          | 21221903                                    |         |
|        | 00121032    | Tổ chức sự kiện Thể dục Thể thao                               | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                        |            |            |            |                                             |         |
|        | 41232001    | Tiếng Anh B1.1                                                 | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                     | <b>14</b>  | <b>126</b> | <b>129</b> |                                             |         |
| 6      | 00128040    | Thể thao chuyên ngành 4                                        | 2          | 15         | 30         | 00128037                                    |         |
|        | 00128043    | Pickleball                                                     | 2          | 15         | 30         |                                             |         |
|        | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                           | 2          | 22         | 8          | 21221904                                    |         |
|        | 00121014    | Vệ sinh học Thể dục Thể thao                                   | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        | 00131031    | Trò chơi vận động                                              | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                        |            |            |            |                                             |         |
|        | 41242002    | Tiếng Anh B1.2                                                 | 4          | 60         | 0          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                     | <b>15</b>  | <b>149</b> | <b>136</b> |                                             |         |
| 7      | 32021273    | Giao tiếp sư phạm                                              | 2          | 13         | 17         |                                             |         |
|        | 00121016    | Y học -- Thể dục Thể thao                                      | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 00121027    | Tâm lý Thể dục Thể thao                                        | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 00128019    | Thể thao chuyên ngành 5                                        | 2          | 15         | 30         | 00128037                                    |         |
|        | 00131009    | Bóng chuyền                                                    | 3          | 15         | 60         |                                             |         |



| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                                  | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|---------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                               |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                       |            |            |            |                                             |         |
|        | 00131006    | Đá cầu                                                        | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                    | <b>14</b>  | <b>88</b>  | <b>197</b> |                                             |         |
| 8      | 00131022    | Cầu lông                                                      | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 00138036    | Thể thao chuyên ngành 6                                       | 3          | 15         | 60         | 00128037                                    |         |
|        | 00138025    | Lý luận và Phương pháp dạy học Giáo dục Thể chất              | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32021074    | Phát triển chương trình môn Giáo dục Thể chất                 | 2          | 30         | 0          |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                       |            |            |            |                                             |         |
|        | 00121011    | Bóng ném                                                      | 2          | 15         | 30         |                                             |         |
|        | 00121033    | <i>Dánh giá trong dạy học môn Giáo dục thể chất</i>           | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                    | <b>15</b>  | <b>127</b> | <b>173</b> |                                             |         |
|        |             |                                                               |            |            |            |                                             |         |
| 9      | 00121015    | Bóng bàn                                                      | 2          | 15         | 30         |                                             |         |
|        | 00128035    | Thực hành dạy học Giáo dục Thể chất 1                         | 2          | 15         | 30         |                                             |         |
|        | 00131029    | Võ thuật                                                      | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 32032213    | Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm                     | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                       |            |            |            |                                             |         |
|        | 00121034    | <i>Hoạt động trải nghiệm trong giảng dạy Thể dục thể thao</i> | 2          | 15         | 30         |                                             |         |
|        | 00131012    | Cờ vua                                                        | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                    | <b>15</b>  | <b>105</b> | <b>225</b> |                                             |         |
| 10     | 00131035    | Bơi lội                                                       | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 00138041    | Thực hành dạy học Giáo dục Thể chất 2                         | 3          | 15         | 60         |                                             |         |
|        | 31621066    | Kiến tập sư phạm                                              | 2          | 0          | 60         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                       |            |            |            |                                             |         |
|        | 00121026    | <i>Quản lý Thể dục Thể thao</i>                               | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                    | <b>10</b>  | <b>52</b>  | <b>188</b> |                                             |         |
| 11     | 31641067    | Thực tập sư phạm                                              | 4          | 0          | 120        |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                       |            |            |            |                                             |         |
|        | 00138302    | <i>Chuyên đề tốt nghiệp 1</i>                                 | 3          | 10         | 35         |                                             |         |
|        | 00138303    | <i>Chuyên đề tốt nghiệp 2</i>                                 | 3          | 10         | 35         | 00138302                                    |         |
|        | 00161038    | <i>Khóa luận tốt nghiệp</i>                                   | 6          | 0          | 180        |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                    | <b>16</b>  | <b>20</b>  | <b>370</b> |                                             |         |

**Lưu ý:**

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là học phần có dấu \*.

TRƯỞNG NGÀNH

TRƯỞNG KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Thanh Tùng*

*Trần Quang Minh*



TS. Phan Đức Tuấn